

## ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong giai đoạn hiện nay với xu thế toàn cầu hóa, khu vực hóa, đầu tư nước ngoài đóng vai trò rất quan trọng trong việc đẩy nhanh quá trình hội nhập của các nước vào nền kinh tế thế giới. Đầu tư quốc tế không chỉ đem lại nguồn lợi rất lớn cho các nước đầu tư mà còn đem lại nguồn lợi không nhỏ cho các nước nhận đầu tư. Do đó các nước đầu tư tích cực tìm kiếm thị trường mới, hấp dẫn để đầu tư thu lợi nhuận, còn nước nhận đầu tư cũng tạo mọi điều kiện để thu hút đầu tư nước ngoài. Trong bối cảnh đó Việt nam cũng đang tích cực tham gia vào nền kinh tế thế giới với những nỗ lực trong tất cả các mặt. Trong đó đầu tư nước ngoài là giải pháp quan trọng giúp Việt nam có những bước “chuyển mình” nhanh hơn vào nền kinh tế toàn cầu. Đặc biệt với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, hoàn thành thắng lợi công cuộc công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước thì Việt Nam không thể không nhờ đến sự đầu tư về vốn cũng như công nghệ kỹ thuật, tổ chức quản lý tiên tiến của các nước trên thế giới. Đầu tư nước ngoài sẽ giúp Việt nam giải quyết các khó khăn về vốn, tạo việc làm cho người lao động, chuyển giao công nghệ và cải tiến cơ cấu kinh tế, đưa nền kinh tế tham gia phân công lao động quốc tế một cách mạnh mẽ. Như vậy, đầu tư nước ngoài có vai trò to lớn đối với phát triển kinh tế xã hội của Việt nam trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay. Để làm rõ ta đi phân tích tác động của đầu tư nước ngoài đối với nền kinh tế Việt nam.

## NỘI DUNG

Kinh tế xã hội Việt Nam chịu ảnh hưởng trực tiếp từ các tiêu cực của kinh tế thế giới cộng với những hạn chế của nội tại nền kinh tế dẫn đến những bất ổn của kinh tế vĩ mô. Tuy nhiên, dưới sự lãnh đạo của Đảng, Nhà nước, sự chỉ đạo, điều hành quyết liệt của Chính phủ, cùng với sự nỗ lực của các bộ, ngành, các địa phương, cộng đồng doanh nghiệp và nhân dân, nền kinh tế nước ta đã có chuyển biến tích cực và đạt được những kết quả trong việc kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm an sinh xã hội và duy trì mức tăng trưởng khá. Khu vực đầu tư nước ngoài với tỷ trọng chủ yếu là phần vốn FDI vẫn đạt được những kết quả tương đối khả quan, thể hiện trên các mặt sau:

+ **Thứ nhất**, vốn thực hiện đạt 11 tỷ USD đã đóng góp 25,9% tổng vốn đầu tư toàn xã hội năm 2011. Trong bối cảnh thực hiện chính sách tài khóa và tiền tệ chặt chẽ, đầu tư của khu vực nhà nước tiếp tục suy giảm, thì đây là một trong những nguồn vốn bổ sung quan trọng cho đầu tư phát triển.

+ **Thứ hai**, mặc dù vốn đăng ký mới và tăng thêm chỉ đạt 14,7 tỷ USD, nhưng vốn đăng ký tăng thêm của các dự án đã cấp phép đạt 3,1 tỷ USD, tăng 1,65 lần mức vốn đăng ký tăng thêm của năm 2010 (1,89 tỷ USD). Điều này cho thấy, các nhà đầu tư nước ngoài đã đầu tư tại Việt Nam vẫn có sự đánh giá tích cực về môi trường đầu tư kinh doanh tại Việt Nam.

+ **Thứ ba**, cơ cấu vốn đăng ký đã có những chuyển biến tích cực, phù hợp với định hướng thu hút FDI, đó là tập trung vào lĩnh vực công nghiệp và xây dựng - chiếm 76,4% (cao hơn so với năm 2010 là 54,1%); kinh doanh bất động sản chỉ chiếm 5,8% vốn đăng ký (so với năm 2010 là 34,3%).

+ **Thứ tư**, xuất khẩu đạt tăng trưởng khá, ước đạt 54,46 tỷ USD (kể cả dầu thô), chiếm 59% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước (tăng 39,3% so với năm 2010) - cao hơn mức tăng trưởng xuất khẩu của khu vực kinh tế trong nước (26,1%). Chính

sự tăng trưởng cao của xuất khẩu khu vực FDI đã góp phần đưa tốc độ tăng trưởng xuất khẩu năm 2011 của cả nước lên mức 33,3% và góp phần làm giảm gánh nặng cho cán cân thương mại. Nhập khẩu của khu vực FDI là 47,8 tỷ USD, tăng 29,3% so với năm 2010.

+ **Thứ năm**, thu nội địa (không kể thu từ dầu thô) cũng có sự tăng trưởng, ước đạt 3,5 tỷ USD, chiếm trên 19% tổng thu nội địa (tăng 15% so với năm 2010). Riêng thu từ dầu thô ước đạt 4,8 tỷ USD, vượt dự toán năm gần 44%.

## **1. Tình hình đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt nam giai đoạn 2001 - 2011**

### **1.1 Vốn và số dự án đăng ký, thực hiện**

Từ khi nước ta thực hiện chủ trương đổi mới (từ năm 1986 đến nay) đã trên 20 năm, với chính sách mở cửa hội nhập, đẩy mạnh giao lưu kinh tế, hợp tác giữa với các quốc gia, khu vực trên thế giới, nền kinh tế Việt Nam ngày càng phát triển và thu hút vốn đầu tư nhiều hơn. Việc gia nhập WTO thành công là một cơ hội lớn để nước ta có thể thu hút lượng vốn đầu tư lớn, hội nhập kinh tế thế giới dễ dàng hơn.

Nhịp độ thu hút FDI nhìn chung có xu hướng tăng lên. Tuy nhiên, do cuộc khủng hoảng kinh tế vào cuối năm 2008 trên phạm vi toàn cầu đã ảnh hưởng không nhỏ đến nền kinh tế của các quốc gia lớn, nhỏ trên khắp thế giới, trong đó có Việt Nam. Kết quả tổng vốn đăng ký năm 2009 đã giảm đi nhiều so với năm 2008 và có xu hướng giảm đến năm 2011.

Tình hình vốn FDI thực hiện có xu hướng tăng lên về số lượng. Bên cạnh đó chúng ta cũng cần đánh giá tỷ lệ số vốn thực hiện so với số vốn đăng ký để có thể biết được mức độ đóng góp thực tế của đầu tư trực tiếp nước ngoài vào nền kinh tế. Tức là qua tỷ lệ này cho biết các dự án đầu tư được thực hiện trong thực tế là bao nhiêu,

sự đóng góp của chúng vào nền kinh tế của Việt Nam. Hay nói khác đi điều này sẽ phản ánh chất lượng, mức độ triển khai dự án.

**Biểu 01: Tỷ lệ % số vốn thực hiện so với vốn đăng ký (2001-2011)**

Năm	Số dự án	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ)	Tổng số vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ)	Tỷ lệ % số vốn thực hiện so với vốn đăng ký
2001	555	3142.8	2450.5	77.97
2002	808	2998.8	2591.0	86.40
2003	791	3191.2	2650.0	83.04
2004	811	4547.6	2852.5	62.73
2005	970	6839.8	3308.8	48.38
2006	987	12004.0	4100.1	34.16
2007	1544	21347.8	8030.0	37.62
2008	1557	71726.0	11500.0	16.03
2009	1208	23107.3	10000.0	43.28
2010	1237	19886.1	11000.0	55.32
2011	1186	15598.1	11000.0	70.52

Qua các năm tỷ lệ số vốn đầu tư trực tiếp thực hiện so với số vốn đầu tư trực tiếp đăng ký có xu hướng tăng. Trong các năm 2001 đến 2004, tỷ lệ vốn thực hiện là khá cao, cho thấy hiệu quả triển khai các dự án khá tốt. Đến năm 2005 – 2008 tỷ lệ vốn thực hiện giảm dần, năm 2008 tỷ lệ vốn thực hiện thấp nhất, chỉ đạt 16,03%. Điều này hoàn toàn có thể giải thích được tương tự như đối với tình hình tăng giảm số vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam. Năm 2008, không chỉ có tổng số vốn đầu tư đăng ký giảm mà tỷ lệ thực hiện các dự án cũng giảm mạnh do ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế toàn cầu.

Từ năm 2009 đến 2011, tổng vốn đăng ký có xu hướng giảm nhưng tỷ lệ số vốn thực hiện so với số vốn đăng ký lại tăng lên đáng kể. Nguyên nhân có thể do các dự án đầu tư khả thi hơn, có thể thực hiện trong điều kiện nền kinh tế trong nước và thế giới đang dần phục hồi sau khủng hoảng, hiệu quả của các chính sách kinh tế mà Việt Nam sử dụng (2 gói kích cầu năm 2009).

## 1.2 Cơ cấu vốn đầu tư

### 1.2.1 Các chủ đầu tư chủ yếu vào Việt Nam

**Biểu 02: Tình hình vốn đầu tư của các chủ đầu tư chủ yếu vào Việt Nam  
(tính đến 31/12/2011)**

TT	Quốc gia hoặc vùng lãnh thổ	Số dự án	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <sup>(*)</sup>
1	Nhật Bản	1555	24381,7
2	Hàn Quốc	2960	23695,9
3	Đài Loan	2223	23638,5
4	Xin-ga-po	1008	22960,2
5	Quần đảo Vigin thuộc Anh	503	15456,0
6	Đặc khu hành chính Hồng Công (TQ)	658	11311,1
7	Ma-lai-xi-a	398	11074,7
8	Hoa Kỳ	609	10431,6
9	Quần đảo Cay men	53	7501,8
10	Thái Lan	274	5853,3

(\*) Gồm cả vốn tăng thêm của các dự án đã được cấp giấy phép từ các năm trước.

(Nguồn: Tổng cục thống kê)

Theo số liệu Bộ Kế hoạch và Đầu tư cho biết, 9 tháng đầu năm 2012, tổng vốn đăng ký của doanh nghiệp Nhật Bản đạt 4,68 tỷ USD, tương đương hơn 49% tổng FDI của cả nước. Kết quả này đã đưa Nhật trở thành nhà đầu tư trực tiếp lớn nhất vào Việt Nam hiện nay.

Theo số liệu của Cơ quan Xúc tiến ngoại thương Nhật (Jetro), kể từ sau cú đột phá năm 2008, lượng dự án của doanh nghiệp nước này được cấp phép tại Việt Nam tăng liên tục từ 77 (2009) lên 208 (2011). Kể từ 2010, giá trị FDI hằng năm được đưa từ Nhật vào Việt Nam hầu như đều đạt trên 1,85 tỷ USD, trong khi suốt giai đoạn 1992 - 2009 (ngoại trừ 2008), con số này thường xuyên ở dưới mốc 500 triệu USD. Các doanh nghiệp Nhật cũng được xem là "người đi đầu" trong việc

đưa vốn vào lĩnh vực chế biến - chế tạo, vốn đang được Chính phủ Việt Nam khuyến khích. Theo đó, trong tổng số hơn 1.700 dự án FDI của Nhật tại Việt Nam hiện nay, có tới hơn 990 trường hợp thuộc lĩnh vực này, với tổng vốn ước khoảng 23,3 tỷ USD (tương đương hơn 81%). Sau Nhật Bản là Hàn Quốc, Singapore và Đài Loan là 3 nhà đầu tư lớn vào Việt Nam với số vốn xấp xỉ so với Nhật (trên 20 triệu Đôla Mỹ).

### 1.2.2 Cơ cấu vốn đầu tư theo ngành kinh tế

Một nội dung khác phản ánh cơ cấu vốn đầu tư trực tiếp trong nền kinh tế đó là cơ cấu vốn đầu tư theo ngành kinh tế. Dựa trên số liệu về số dự án và vốn đăng ký của các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2011 ta có thể dễ dàng tính toán số vốn bình quân 1 dự án trong biểu 03. Số liệu trong bảng được sắp xếp theo số dự án của các ngành theo thứ tự từ cao đến thấp.

**Biểu 03: Cơ cấu vốn đầu tư theo ngành kinh tế**  
(lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2011)

TT	Ngành	Số dự án	Vốn đăng ký (Triệu USD) (*)	Vốn bình quân 1 dự án (Triệu USD)
	<b>Tổng số</b>	<b>13440</b>	<b>199078.9</b>	
1	Công nghiệp chế biến, chế tạo	7661	94675.8	12.358
2	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1162	976.1	0.840
3	Xây dựng	852	10324.1	12.117
4	Thông tin và truyền thông	736	5709.5	7.757
5	Bán buôn và bán lẻ; sử chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	690	2119.1	3.071
6	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	495	3264.5	6.595
7	Hoạt động kinh doanh bất động sản	377	48155.9	127.734
8	Vận tải, kho bãi	321	3256.8	10.146
9	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	319	10523.3	32.988

10	Giáo dục và đào tạo	154	359.2	2.332
11	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	131	3602.6	27.501
12	Hoạt động khác	114	711.5	6.241
13	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	107	188.0	1.757
14	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	76	1081.9	14.236
15	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	75	1321.6	17.621
16	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	72	7391.6	102.661
17	Khai khoáng	71	3015.5	42.472
18	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	27	2401.9	88.959

(\*) bao gồm cả vốn tăng thêm của dự án đã được cấp phép từ các năm trước

(Nguồn: Tổng cục thống kê)

Qua biểu ta thấy ngành công nghiệp chế tạo thu hút được số vốn đăng ký cao nhất trong các ngành kinh tế với 7661 dự án, tổng số vốn lên tới 94675,8 triệu USD, tiếp đến là hoạt động chuyên môn, khoa học công nghệ với 1162 dự án nhưng vốn kinh doanh chỉ chiếm 976,1 triệu USD. Trong khi đó xây dựng có số dự án là 852 nhưng vốn đầu tư gấp gần 10 lần so với hoạt động chuyên môn, khoa học công nghệ.

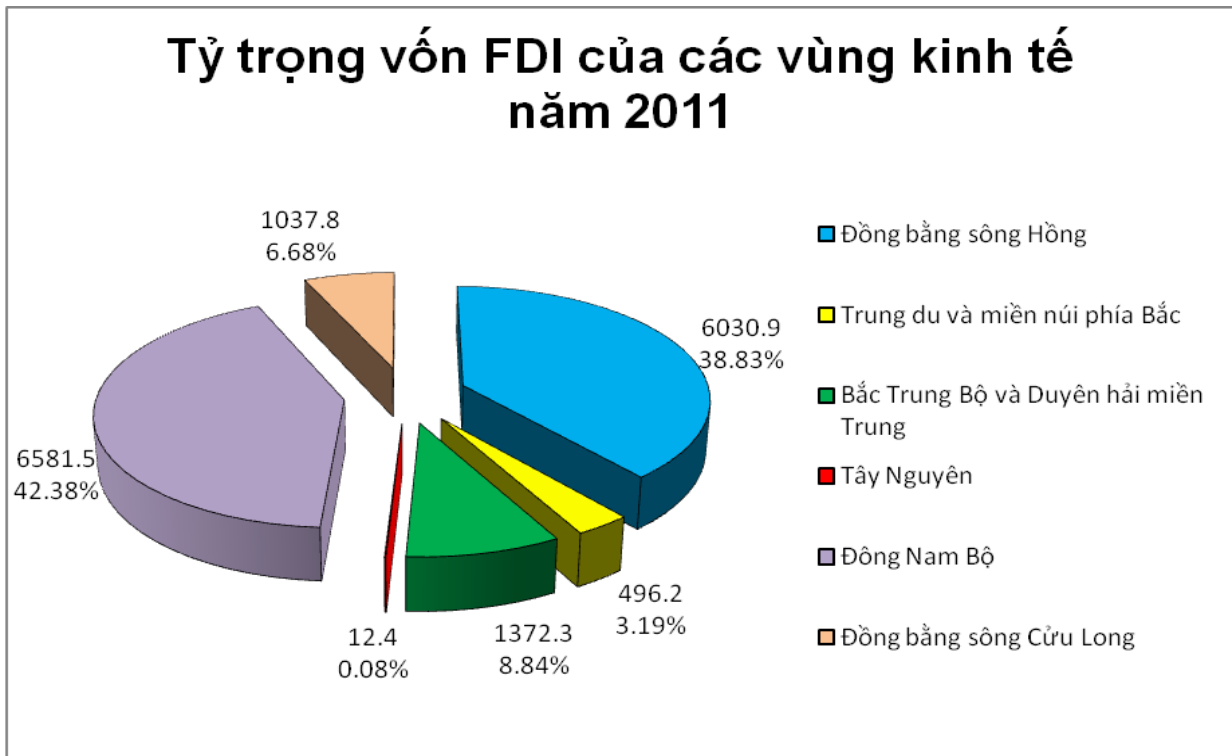
Có thể thấy số vốn bình quân của các dự án thuộc lĩnh vực hoạt động chuyên môn, khoa học công nghệ rất thấp và thấp nhất trong số tất cả các ngành. Điều này có vẻ như là một dấu hiệu không tốt đối với sự phát triển bền vững lâu dài của nền kinh tế. Bởi chỉ khi nắm trong tay những thành tựu khoa học kỹ thuật tiên tiến, những phương thức sản xuất hiện đại, có nghiên cứu đào sâu chuyên môn thì việc phát triển kinh tế bền vững mới thực hiện được. Lĩnh vực kinh doanh bất động sản nổi bật với số dự án hạn chế (chỉ xếp thứ 7 trong các ngành kinh tế) nhưng số vốn đầu tư thì rất lớn và cũng do vậy số vốn bình quân 1 dự án cũng rất lớn chỉ đứng sau ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

### 1.2.3 Cơ cấu vốn đầu tư theo địa phương



Từ số liệu của Tổng cục thống kê về cơ cấu vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài theo địa phương năm 2011 ta có thể đưa ra tỷ trọng vốn đầu tư của 6 vùng kinh tế của nước ta minh họa trong đồ thị dưới đây:

**Đồ thị 03**



(\* ) bao gồm cả vốn tăng thêm của dự án đã được cấp phép từ các năm trước

(Nguồn: Tổng cục thống kê)

Nhìn vào đồ thị có thể thấy vốn đầu tư cho vùng kinh tế đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ chiếm tỷ trọng chủ yếu. Các vùng Trung du và miền núi phía Bắc, Tây Nguyên có ít vốn đầu tư. Đặc biệt khu vực Tây Nguyên tỷ trọng vốn đầu tư trực tiếp chiếm tỷ lệ rất nhỏ với 0,08% so với tổng số vốn đầu tư trực tiếp vào Việt Nam. Nguyên nhân chính do các vùng núi, vùng sâu, vùng xa thường có điều kiện cơ sở hạ tầng kém phát triển, khó có thể phát triển kinh tế, không hấp dẫn các nhà đầu tư. Mặc dù vậy chính những vùng kinh tế này rất cần vốn đầu tư để có thể phát

triển. Đất nước ta đã và đang cố gắng phát triển các chính sách nhằm giúp phát triển kinh tế ở các vùng này.

## **2. Tình hình đầu tư gián tiếp nước ngoài vào Việt nam**

Đầu tư gián tiếp nước ngoài FII (Foreign Indirect Investment) là các khoản vốn đầu tư nước ngoài thực hiện qua các định chế tài chính trung gian như các quỹ đầu tư, đầu tư trực tiếp vào cổ phần, các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán. Khi thực hiện đầu tư gián tiếp, các nhà đầu tư nước ngoài không quan tâm đến quá trình sản xuất kinh doanh thực tế mà chỉ quan tâm đến lợi tức (với một mức rủi ro nhất định) hoặc sự an toàn của các chứng khoán họ đầu tư (với một mức lợi tức nhất định). Trong khi nguồn vốn FDI có vai trò trực tiếp thúc đẩy sản xuất thì FII lại có tác động kích thích thị trường tài chính phát triển theo hướng nâng cao hiệu quả hoạt động, mở rộng quy mô và tăng tính minh bạch, tạo điều kiện cho doanh nghiệp trong nước dễ dàng tiếp cận với nguồn vốn mới, nâng cao vai trò quản lý của nhà nước và chất lượng quản trị doanh nghiệp, có tác động thúc đẩy mạnh mẽ các mối quan hệ kinh tế.

Sự ra đời của thị trường chứng khoán Việt nam với sàn giao dịch đầu tiên tại TP Hồ Chí Minh vào tháng 7 năm 2000 và sàn giao dịch Hà Nội vào tháng 3 năm 2005 cùng với sự phát triển nhanh và ổn định của nền kinh tế đã giúp Việt nam trở nên hấp dẫn hơn đối với các nhà đầu tư nước ngoài. Chính vì vậy trong 3 năm (2002-2005) và 10 tháng đầu năm 2006 đã có khoảng 23 quỹ có vốn đầu tư nước ngoài được thành lập mới ở Việt nam với tổng số vốn trên 1,6 tỷ USD, nâng tổng số vốn FII trên 2,4 tỷ USD. Mặc dù tăng trưởng một cách đáng kể nhưng vốn đầu tư gián tiếp nước ngoài chỉ chiếm một tỷ lệ khá khiêm tốn 4,5% trên GDP Việt nam và chỉ bằng 42,1% nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trong năm 2005.

+ Năm 2006 đầu tư gián tiếp nước ngoài rông đổ vào Việt nam đạt 1,3 tỷ USD, tăng mạnh so với mức 861 triệu USD của năm 2005 do quản lý hoạt động đầu tư

gián tiếp đã thông thoáng theo hướng nâng cao tỷ lệ tham gia đầu tư chứng khoán đối với nhà đầu tư nước ngoài lên 49% và sự kiện Việt nam tham gia vào WTO đã mở ra một cơ hội lớn cho Việt nam trong phát triển kinh tế.

+ Năm 2007, các nhà tài trợ quốc tế đã đưa ra mức tài trợ lớn chưa từng có cho Việt nam, tới trên 4,5 tỷ USD. Qua đó đã làm thị trường chứng khoán nóng lên. Tuy nhiên chưa có dấu hiệu nào cho thấy vốn đầu tư gián tiếp ngắn hạn của nước ngoài vào nhiều, tỷ lệ đó chỉ khoảng 1% là không đáng kể.

+ Năm 2008, do cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu đã gây ra tác động đến thị trường chứng khoán do tâm lý lo ngại của các nhà đầu tư, dòng vốn nước ngoài đổ vào thị trường chứng khoán giảm khiến FII rớt giảm mạnh so với năm 2007.

+ Năm 2009, những tác động của cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu đã ảnh hưởng đến FII vào Việt nam. Vốn FII rút ra khỏi Việt nam trong 10 tháng đầu năm 2009 lên tới 500 triệu USD và đạt khoảng 600 triệu USD (tương đương dòng vốn rút ra năm 2008).

+ Trong năm 2010, mặc dù có nhiều biến động trong năm nhưng khác với những năm trước lượng vốn thường được rút ra khỏi Việt nam thì cả năm 2010 tổng mức vốn thuần vào Việt nam khoảng 1,1 tỷ USD.

### **3. Tác động của đầu tư nước ngoài (ĐTNN) đối với nền kinh tế Việt nam**

#### **3.1 Tác động tích cực**

**- Đầu tư nước ngoài là nguồn vốn bổ sung quan trọng cho vốn đầu tư đáp ứng nhu cầu đầu tư phát triển xã hội và tăng trưởng kinh tế**

Công thức tính GNP theo phương pháp luồng sản phẩm như sau:

$$\begin{aligned} \text{GNP} &= \text{GDP} \pm \text{NIA} \\ &= \text{C} + \text{I} + \text{G} + \text{NX} \pm \text{NIA} \end{aligned}$$

Trong đó

C: Tiêu dùng cá nhân về hàng hóa, dịch vụ

I: Tổng đầu tư trong nước

G: Chi tiêu của chính phủ cho hàng hóa và dịch vụ

NX: Xuất khẩu ròng

NIA: Thu nhập tài sản ròng từ nước ngoài

Từ công thức tính GNP có thể thấy ngày được đóng góp của bộ phận I (đầu tư) vào sự tăng trưởng của thu nhập quốc dân của một quốc gia. Trong đó có sự đóng góp của đầu tư nước ngoài. Như vậy tốc độ tăng trưởng của GNP cũng có thể được sử dụng như một chỉ tiêu đánh giá hiệu quả vốn đầu tư nước ngoài vào nền kinh tế. Cụ thể, tại Việt Nam, theo số liệu thống kê từ năm 1991-2000, GDP tăng liên tục qua các năm với tốc độ tăng bình quân mỗi năm 7,56%, trong đó: 5 năm 1991-1995: tăng 8,18% (nông lâm ngư tăng 2,4%; công nghiệp xây dựng tăng 11,3%, dịch vụ tăng 7,2%); 5 năm 1996-2000: tăng 6,94% (nông lâm ngư tăng 4,3%; công nghiệp xây dựng tăng 10,6%, dịch vụ tăng 5,75%). Cùng với sự tăng lên của GNP này là sự tăng lên của vốn đầu tư nước ngoài qua các năm như đã phân tích ở trên.

**- Đầu tư nước ngoài góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động, nâng cao năng lực sản xuất công nghiệp:** Tốc độ tăng trưởng công nghiệp của khu vực kinh tế có vốn ĐTNN cao hơn mức tăng trưởng công nghiệp chung của cả nước, góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa (CNH, HĐH), tăng tỷ trọng của khu vực kinh tế có vốn ĐTNN trong ngành công nghiệp qua các năm

Giá trị sản xuất công nghiệp của khu vực kinh tế có vốn ĐTNN trong 5 năm qua chiếm trung bình 42,5% giá trị sản xuất công nghiệp của cả nước. Cụ thể tỷ trọng trên tăng từ 41,3% vào năm 2000 lên 43,7% vào 2 năm 2004 và 2005. Đặc biệt, một số địa phương (Bình Dương, Đồng Nai, Vĩnh Phúc..) tỷ lệ này đạt đến 65-70% giá trị sản xuất công nghiệp của địa bàn.

Giá trị sản xuất xây dựng năm 2011 theo giá thực tế cả nước ước tính đạt 676,4 nghìn tỷ đồng, bao gồm: Khu vực Nhà nước đạt 119,6 nghìn tỷ đồng; khu vực ngoài nhà nước đạt 529,4 nghìn tỷ đồng; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 27,4 nghìn tỷ đồng. Vốn đầu tư toàn xã hội thực hiện năm 2011 theo giá thực tế ước tính đạt 877,9 nghìn tỷ đồng, tăng 5,7% so với năm 2010 và bằng 34,6% GDP (Nếu loại trừ yếu tố tăng giá thì vốn đầu tư toàn xã hội theo giá thực tế thực hiện năm 2011 bằng 90,6% năm 2010), bao gồm: Vốn khu vực Nhà nước 341,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 38,9% và tăng 8% so với năm trước; khu vực ngoài Nhà nước 309,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 35,2% và tăng 3,3%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài 226,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 25,9% và tăng 5,8%.

ĐTNN đã tạo ra nhiều ngành công nghiệp mới và tăng cường năng lực của nhiều ngành công nghiệp như dầu khí, công nghệ thông tin, hóa chất, ô tô, xe máy, thép, điện tử và điện tử gia dụng, công nghiệp chế biến nông sản thực phẩm, da giày, dệt may...

**- Đầu tư nước ngoài đóng góp đáng kể vào Ngân sách nhà nước và các cân đối vĩ mô:** Thời kỳ 1996-2000, xuất khẩu của khu vực ĐTNN đạt 10,6 tỷ USD (không kể dầu thô), tăng hơn 8 lần so với 5 năm trước, chiếm 23% kim ngạch xuất khẩu cả nước; năm 2000 chiếm 25%, năm 2003 chiếm 31%; tính cả dầu thô thì tỷ trọng này đạt khoảng 54% năm 2004 và chiếm trên 55% trong các năm 2005 - 2010. ĐTNN chiếm một tỷ trọng cao trong xuất khẩu một số sản phẩm: 100% dầu khí, 84% hàng điện tử, máy tính và linh kiện, 42% sản phẩm da giày, 35% hàng may mặc.

### 3.2 Tác động tiêu cực

Tuy đạt được những kết quả quan trọng nêu trên, nhưng hoạt động ĐTNN tại Việt Nam còn những mặt hạn chế như sau:

**- Sự mất cân đối về ngành nghề, vùng lãnh thổ:**

Mục đích cao nhất của các nhà đầu tư là lợi nhuận. Do đó những lĩnh vực, ngành, dự án có tỷ suất lợi nhuận cao đều được các nhà đầu tư quan tâm, còn những dự án, lĩnh vực mặc dù rất cần thiết cho dân sinh, nhưng không đưa lại lợi nhuận thỏa đáng thì không thu hút được đầu tư nước ngoài. VD: Đầu tư cho lĩnh vực chuyên môn, khoa học công nghệ, dịch vụ y tế, văn hóa, giáo dục đào tạo, nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản...

Các nhà ĐTNN trong khi lựa chọn địa điểm để triển khai dự án đầu tư thường tập trung vào những nơi có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội thuận lợi, do đó các thành phố lớn, những địa phương có cảng biển, cảng hàng không, các tỉnh đồng bằng là nơi tập trung nhiều dự án ĐTNN nhất. Trong khi đó, các tỉnh miền núi, vùng sâu, vùng xa như khu vực Tây Nguyên và khu vực vùng núi phía Bắc - những địa phương cần được đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế, mặc dù chính phủ và chính quyền địa phương có những ưu đãi cao hơn nhưng không được các nhà đầu tư quan tâm.

Tình trạng đó đã dẫn đến một nghịch lý, những địa phương có trình độ phát triển cao thì thu hút được ĐTNN nhiều, do đó tốc độ tăng trưởng kinh tế vượt quá tốc độ tăng trưởng trung bình của cả nước. Trong khi đó, những vùng có trình độ kém phát triển thì có ít dự án ĐTNN, tốc độ tăng trưởng kinh tế vẫn thấp.

Đối với các ngành nghề cũng xảy ra tình trạng tương tự, các nhà ĐTNN chỉ đầu tư vào các ngành có khả năng sinh lợi cao, rủi ro thấp, còn các ngành, lĩnh vực có khả năng sinh lời thấp, rủi ro cao không được sự quan tâm của các nhà ĐTNN.

**- Tranh chấp lao động trong khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chưa được giải quyết kịp thời.**

Các tranh chấp lao động là khó tránh, đặc biệt trong những thời điểm doanh nghiệp mới bắt đầu hoạt động, hoặc khi doanh nghiệp gặp khó khăn về sản xuất kinh doanh. Nhìn chung người chủ thường trả công cho người lao động thấp hơn

cái mà họ đáng được hưởng, không thỏa đáng với nhu cầu của người lao động. Điều đó dẫn đến mâu thuẫn giữa chủ sử dụng lao động và người lao động, dẫn đến tình trạng đình công bãi công làm thiệt hại cho doanh nghiệp.

#### **- Sự yếu kém trong chuyển giao công nghệ**

Nhìn chung công nghệ được sử dụng trong các doanh nghiệp ĐTNN thường cao hơn mặt bằng công nghệ cùng ngành và cùng loại sản phẩm tại nước ta.

Tuy vậy, một số trường hợp các nhà ĐTNN đã lợi dụng sơ hở của pháp luật Việt Nam, cũng như sự yếu kém trong kiểm tra giám sát tại các cửa khẩu nên đã nhập vào Việt Nam một số máy móc thiết bị có công nghệ lạc hậu thậm chí là những phế thải của các nước khác. Tính phổ biến của việc nhập máy móc thiết bị là giá cả được ghi trong hóa đơn thường cao hơn giá trung bình của thị trường thế giới. Nhờ vậy một số nhà ĐTNN có thể lợi dụng để khai tăng tỷ lệ góp vốn trong các liên doanh với Việt Nam.

## KẾT LUẬN

Thực tiễn hơn mười năm qua đã chỉ rõ việc thu hút và sử dụng vốn đầu tư nước ngoài là chủ trương đúng đắn của Đảng và Nhà nước ta, đã góp phần quan trọng vào giải quyết các mục tiêu kinh tế xã hội, vào thắng lợi của đường lối đổi mới, đưa nước ta thoát khỏi khủng hoảng kinh tế kéo dài, củng cố và tăng cường sức mạnh kinh tế và vị thế của Việt nam trong khu vực và trên thế giới. Hơn mười năm qua, đầu tư nước ngoài là một trong các yếu tố tạo nên sự phát triển kinh tế cao của Việt nam, nó là một trong các bộ phận quan trọng và có tốc độ phát triển nhanh nhất trong các hoạt động kinh tế đối ngoại, góp phần tích cực vào việc phát triển kinh tế xã hội, đồng thời cải thiện cán cân thanh toán và cán cân thương mại của nước ta, bổ sung nguồn vốn đầu tư quan trọng cho phát triển kinh tế xã hội.

Sau hàng loạt bất ổn mang tính cơ cấu được phát hiện, nền kinh tế Việt Nam đang đi những bước đầu tiên, nhưng căn bản để thực hiện tái cấu trúc nền kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng để nâng cao hiệu quả của toàn bộ nền kinh tế. Tuy nhiên, trong lúc này, nguồn lực đầu tư trong nước lại bị giới hạn do tác động bất lợi của cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới kéo dài, đòi hỏi sự tham gia tích cực và hiệu quả của các dòng vốn từ bên ngoài, đặc biệt là vốn FDI.

Như vậy, việc thay đổi định hướng thu hút FDI thế nào, đặt lại vị trí của FDI trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội của Việt Nam giai đoạn tới ra sao... cần phải có những nghiên cứu thấu đáo, những quy hoạch cụ thể giữa các ngành kinh tế, các vùng kinh tế; cần quan tâm nhiều hơn đến các chủ đầu tư lớn vào Việt nam. Đặc biệt, cần phải có chiến lược rõ ràng để dẫn hướng cho từng bộ phận của nền kinh tế, từ các cơ quan quản lý nhà nước, chính quyền địa phương trong xây dựng chính sách để lựa chọn và tiếp nhận dòng vốn quan trọng này, đảm bảo đúng tín hiệu thị trường và mục tiêu của nền kinh tế.



